

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Năm 2020

Được kiểm toán bởi:

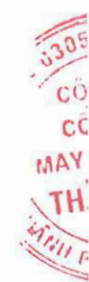
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 38205.944 -(028) 38205.947; Fax: (028)
38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THĂNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020	11 – 34



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007193 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 05 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- May trang phục và chăn, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi, Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Vốn điều lệ: **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng chẵn)

Thông tin về các chi nhánh: Công ty có 03 chi nhánh bao gồm

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI – BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 368 đường 30 tháng 4, Phường Chánh Nghĩa, Tp.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI – CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 01 Đại lộ Hòa Bình, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI – CÀ MAU

Địa chỉ: Số 09 đường Trần Hưng Đạo, phường 5, Tp Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Trụ sở chính đặt tại: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	Bổ nhiệm
Ông Lê Đông Hồ	Chủ tịch	Ngày 06 tháng 05 năm 2019
Ông Ngô Thơm	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Đình Hãn	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Diệu	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Tân Long	Trưởng ban Kiểm soát	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Bà Nguyễn Thụy Khánh Linh	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Diệu	Giám đốc điều hành	Ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Đinh Phước Tùng	Kế toán trưởng	Ngày 01 tháng 10 năm 2020

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021.

Duyệt của HĐQT

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



Lê Đông Hồ

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc điều hành

Nguyễn Quang Diệu

Số: 269../BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(Về Báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi)

Kính gửi:

- **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**
- **Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi** được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi** tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



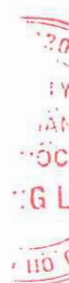
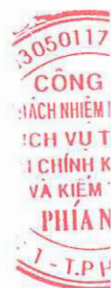
Đình Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		62.383.799.615	62.964.924.183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.837.751.703	9.521.889.400
1. Tiền	111		9.837.751.703	9.521.889.400
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.878.628.866	19.905.269.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.254.990.178	19.769.174.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	53.352.946	76.395.452
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	570.285.742	59.700.144
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	33.347.805.004	32.451.734.508
1. Hàng tồn kho	141		33.347.805.004	32.451.734.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.319.614.042	1.086.030.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	28.983.105	300.874.117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	686.756.336	181.281.861
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	603.874.601	603.874.601
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.258.184.578	4.370.083.380
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.307.964.213	1.767.375.625
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.307.964.213	1.767.375.625
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.950.220.365	2.602.707.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.001.789.466	2.602.707.755
- Nguyên giá	222		6.506.935.705	7.669.532.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.505.146.239)	(5.066.824.550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	911.014.233	
- Nguyên giá	225		971.400.345	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(60.386.112)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	37.416.666	
- Nguyên giá	228		313.400.000	268.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(275.983.334)	(268.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		65.641.984.193	67.335.007.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

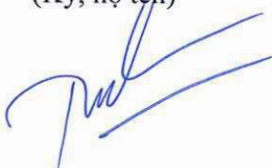
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.083.164.658	22.843.468.531
I. Nợ ngắn hạn	310		21.956.106.318	22.072.051.860
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.687.520.257	8.259.786.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.181.554.480	151.995.601
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	54.280.625	138.051.905
4. Phải trả người lao động	314	V.15	5.640.101.850	8.556.546.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	821.923.778	1.400.241.807
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	2.505.451.766	854.846.450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	2.556.148.899	1.996.758.955
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.18	509.124.663	713.824.663
II. Nợ dài hạn	330		1.127.058.340	771.416.671
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	245.000.000	415.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	882.058.340	356.416.671
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.19	42.558.819.535	44.491.539.032
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.558.819.535	44.491.539.032
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19e	11.793.228.295	11.793.228.295
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		765.591.240	2.698.310.737
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.698.310.737	2.514.775.171
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		(1.932.719.497)	183.535.566
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		65.641.984.193	67.335.007.563

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Phước Tùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Phước Tùng

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Đông Hồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100.228.369.357	121.373.454.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.057.707.868	3.540.063.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		97.170.661.489	117.833.390.751
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	76.314.231.679	88.987.347.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.856.429.810	28.846.043.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	185.538.073	348.970.972
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	338.060.055	451.382.762
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		222.550.647	224.455.393
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	11.276.359.670	15.866.318.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	10.875.147.569	12.822.747.507
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.447.599.411)	54.565.572
11. Thu nhập khác	31	VI.6	688.206.601	1.028.417.498
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.045.791.551	729.323.871
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(357.584.950)	299.093.627
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.805.184.361)	353.659.199
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	127.535.136	170.123.633
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.13	(1.932.719.497)	183.535.566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(644)	61

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Dinh Phước Tường

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Dinh Phước Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đông Hồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		99.386.505.537	113.499.477.813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(53.999.570.003)	(48.806.576.845)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.474.781.935)	(39.439.050.363)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(211.966.519)	(224.455.395)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(164.698.350)	(100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.222.503.012	2.674.070.541
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.476.810.654)	(24.522.847.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(718.818.912)	3.080.618.220
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.113.440.380)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.036.400.345	
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.566.670	8.219.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.473.365)	8.219.643
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.345.021.825	4.665.647.330
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.259.990.212)	(3.263.888.371)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.085.031.613	1.401.758.959
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		294.739.336	4.490.596.822
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.521.889.400	5.005.770.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.122.967	25.521.940
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	9.837.751.703	9.521.889.400

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Phước Tùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Phước Tùng

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đông Hồ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007193 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 05 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục và chăn, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;

- Môi giới thương mại;

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;

- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;

- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc Công ty:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi – Bình Dương

Địa chỉ: Số 368 đường 30 tháng 4, Phường Chánh Nghĩa, Tp.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi – Cần Thơ

Địa chỉ: Số 01 Đại lộ Hòa Bình, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi – Cà Mau

Địa chỉ: Số 09 đường Trần Hưng Đạo, phường 5, Tp Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

4.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

4.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. **Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

5.1 **Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THĂNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

10.4 Cổ phiếu quỹ:

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kê toán các khoản giảm trừ doanh thu: Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán



phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Chiết khấu thương mại: phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kê toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

Kê toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kê toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).

Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Đối với hàng bán bị trả lại: để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hoá bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. **Nguyên tắc kê toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt - VND	275.555.332	257.437.345
- Tiền mặt tại Văn phòng	275.555.332	257.437.345
* Tiền gửi ngân hàng	9.562.196.371	9.264.452.055
a. Tiền gửi ngân hàng - VND	3.086.949.369	4.435.582.498
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Tân Bình		200.085.101
- Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Tân Bình		274.023.835
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Sở Giao Dịch II	150.613.044	676.401.970
- Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Cộng Hòa	70.692.520	552.955.781
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.101.513	
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trần Khai Nguyên	1.875.780.390	1.752.936.960
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố	7.809.452	16.240.065
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	935.756.213	921.674.850
- Ngân hàng Shinhan Bank	21.196.237	41.263.936
b. Tiền gửi ngân hàng - USD	6.475.247.002	4.828.869.557
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Cộng Hòa (# 145,502.94 USD)	3.372.758.149	1.514.981.003
- Ngân hàng TMCP Á Châu (# 133,643.35 USD)	3.097.852.853	3.261.981.148
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Tân Bình		51.907.406
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (# 200 USD)	4.636.000	
Cộng	9.837.751.703	9.521.889.400

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.254.990.178	19.769.174.100
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	10.707.533.811	11.006.436.939
- Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh	2.024.668.578	2.845.166.182
- Apparel Group Pty Ltd (# 218,400.79 USD)	5.562.945.020	5.049.426.265
- Blue Ambrosia Inc (# 134,595,35 USD)	3.119.920.213	3.111.844.492
- Các đối tượng khác	6.547.456.367	8.762.737.161
Cộng	17.254.990.178	19.769.174.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.352.946	76.395.452
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trên tổng trả trước cho người bán	20.852.946	76.000.000
- Công ty TNHH TM DV Công Nghệ Sing - Việt		40.000.000
- Công ty TNHH SX TM Á Kim		26.000.000
- Công ty TNHH Y Tế Hòa Hào		10.000.000
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	20.852.946	
- Các đối tượng khác	32.500.000	395.452
Cộng	53.352.946	76.395.452

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	570.285.742		59.700.144	
* Phải thu khác	69.492.756		51.018.904	
- Phải thu các đối tượng khác	13.434.421		51.018.904	
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP. HCM (VAT)	56.058.335			
* Phải thu khác các bên liên quan:	792.986		8.681.240	
- Lê Đông Hồ	149.382		3.742.556	
- Nguyễn Quang Diệu	643.604		4.938.684	
* Tạm ứng	500.000.000			
- Nguyễn Thanh Liêm	20.000.000			
- Nguyễn Thị Thanh Hồng	5.000.000			
- P.Kinh Doanh - BP May	235.000.000			
- Xí nghiệp May	240.000.000			
b- Phải thu dài hạn khác	1.307.964.213		1.767.375.625	
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	1.307.964.213		1.767.375.625	
- Công ty TNHH May và TM Thạch Bình	673.523.356		1.300.000.000	
- Công ty TNHH VINCOMRETAIL Miền Nam	32.148.000		118.040.675	
- CN Liên hiệp HTX TM TP. HCM - CO.OPMART Bình Dương	74.906.000		74.906.000	
- Công ty Cổ phần VINCOMRETAIL	66.037.350		66.037.350	
- Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Văn Đồng			48.329.400	
- Các đối tượng khác	461.349.507		160.062.200	
Cộng	1.878.249.955		1.827.075.769	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.815.856.541		10.490.357.488	
- Chi phí SX, KD dở dang	1.242.808.843		3.289.939.173	
- Thành phẩm	18.406.790.776		16.284.886.919	
- Hàng gửi bán	1.882.348.844		2.386.550.928	
Cộng	33.347.805.004		32.451.734.508	

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		4.299.144.818	2.911.291.223	459.096.264	7.669.532.305
- Mua trong năm					
- Cải tạo sửa chữa					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		1.162.596.600			1.162.596.600
Số dư cuối năm		3.136.548.218	2.911.291.223	459.096.264	6.506.935.705
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		2.778.625.925	1.854.648.315	433.550.310	5.066.824.550
- Khấu hao trong năm		344.844.188	226.893.000	57.780.756	629.517.944
- Tăng khác			147.913.940		147.913.940
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		286.826.531		52.283.664	339.110.195
Số dư cuối năm		2.836.643.582	2.229.455.255	439.047.402	5.505.146.239
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm		1.520.518.893	1.056.642.908	25.545.954	2.602.707.755
- Tại ngày cuối năm		299.904.636	681.835.968	20.048.862	1.001.789.466

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.307.655.841 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THĂNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		268.500.000			268.500.000
- Mua trong năm		44.900.000			44.900.000
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		313.400.000			313.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		268.500.000			268.500.000
- Khấu hao trong năm		7.483.334			7.483.334
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		275.983.334			275.983.334
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm		37.416.666			37.416.666

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 268.500.000đồng

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm		971.400.345			971.400.345
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tặng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		971.400.345			971.400.345
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm		60.386.112			60.386.112
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tặng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		60.386.112			60.386.112
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm		911.014.233			911.014.233

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, Bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 1.070.000 VND/toàn bộ tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*** Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Bảo hiểm tài sản
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí trả trước Khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
28.983.105	300.874.117
18.255.832	53.768.000
10.727.273	22.312.117
	224.794.000
28.983.105	300.874.117

10. TÀI SẢN KHÁC

*** Tài sản ngắn hạn khác**

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
686.756.336	181.281.861
686.756.336	181.281.861
686.756.336	181.281.861



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay						
a. Ngắn hạn	2.556.148.899	2.556.148.899	5.276.481.445	4.717.091.501	1.996.758.955	1.996.758.955
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Phú Nhuận			420.600.757	920.600.757	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trần Khai Nguyên (1)	1.199.417.739	1.199.417.739	1.199.417.739			
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	1.356.731.160	1.356.731.160	3.656.462.949	3.796.490.744	1.496.758.955	1.496.758.955
b1. Dài hạn	265.416.675	265.416.675		90.999.996	356.416.671	356.416.671
- Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN SG - PGD Tân Bình (2)	265.416.675	265.416.675		90.999.996	356.416.671	356.416.671
Cộng	2.821.565.574	2.821.565.574	5.276.481.445	4.808.091.497	2.353.175.626	2.353.175.626

<u>Tên ngân hàng</u>	<u>Hợp đồng tín dụng</u>	<u>Ngày hợp đồng</u>	<u>Hạn mức (VND)</u>	<u>Thời gian vay</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
(1) Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	Số: NGT.DN.1552.021020	11/6/2020	1.200.000.000	12 tháng	Quy định cụ thể trong từng KUNN	Tài sản được đảm bảo theo điều 3 của hợp đồng Số: NGT.DN.1552.021020
(2) Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN SG - PGD Tân Bình	SHBVN/TB/2018/HDTD-197	11/21/2018	455.000.000	60 tháng	9,0%/năm	Tài sản được đảm bảo theo điều 6 của hợp đồng SHBVN/TB/2018/HDTD-197
(3) Ngân hàng TMCP Quân Đội	45905.20.151.5237942.TD	9/15/2020	1.500.000.000	12 tháng	Quy định cụ thể trong từng KUNN	Tài sản được đảm bảo theo điều 5 của hợp đồng 45905.20.151.5237942.TD



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

b2. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Trên 1 năm đến 5 năm (*)	1.068.540.380	30.394.521	451.898.715			

Ghi chú: (*) Hợp đồng thuê tài chính số 96.20.02/CTTC ngày 22 tháng 06 năm 2020 giữa Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM và Công ty CP May Quốc Tế Thắng Lợi

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	7.687.520.257	7.687.520.257	8.259.786.345	8.259.786.345
- Chi tiết các khoản phải trả cho người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư XNK Phúc Long			2.077.848.030	2.077.848.030
- Công ty TNHH Công Nghiệp Dệt May Thái Bình Dương	3.296.245.225	3.296.245.225		
- Các đối tượng khác	4.391.275.032	4.391.275.032	6.181.938.315	6.181.938.315
Cộng	7.687.520.257	7.687.520.257	8.259.786.345	8.259.786.345

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Chi tiết các khoản người mua trả trước ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng người mua trả trước ngắn hạn

- Công ty ENCORE JEANS (ENCORE JEANS Co., Ltd) (# 23,452.82 USD)

- Các khách hàng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	2.181.554.480	151.995.601
	2.144.218.822	
	2.144.218.822	
	37.335.658	151.995.601
Cộng	2.181.554.480	151.995.601



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
* Thuế	603.874.601	138.051.905	630.451.618	714.222.898	603.874.601	54.280.625
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra - tại văn phòng	603.874.601				603.874.601	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra - tại CN Bình Dương		12.269.564	43.909.346	43.406.199		12.772.711
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra - tại CN Cần Thơ		16.881.876	35.037.221	44.567.415		7.351.682
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra - tại CN Cà Mau		26.328.278	49.205.311	63.007.593		12.525.996
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			284.224.897	284.224.897		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		37.163.214	127.535.136	164.698.350		
- Thuế thu nhập cá nhân nhân viên		45.408.973	38.595.615	72.777.030		11.227.558
- Thuế TNCN không thường xuyên			39.944.092	29.541.414		10.402.678
- Thuế môn bài			12.000.000	12.000.000		
Cộng	603.874.601	138.051.905	630.451.618	714.222.898	603.874.601	54.280.625

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
5.640.101.850	8.556.546.134
5.640.101.850	8.556.546.134

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí điện, nước, dịch vụ

- Chi phí thuê đất, mặt bằng

- Tiền com tháng 12/2020

- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng

- Chi phí vận chuyển

- Chi phí lãi vay phải trả

- Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
821.923.778	1.400.241.807
	7.743.982
	339.112.732
86.814.000	
633.789.130	
90.736.520	
10.584.128	
	1.053.385.093
821.923.778	1.400.241.807

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a- Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Cổ tức phải trả

- Phải trả phải nộp khác

+ Phòng tổng hợp

+ Phòng kinh doanh Bedding

+ Phòng tài chính kế toán

+ BLUE AMBROSIA INC

+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Trung Sơn

+ Khác

b- Phải trả dài hạn khác

- Cửa hàng Trang Trí Nội Thất Dung Tín Nghĩa

- Đại lý màn cửa Thanh Thúy (Biên Hòa)

- Đại lý Đồng Tháp (Trần Thị Mỹ Hạnh)

- Đại lý - CH Dương Long (Trương Thị Bé Ba)

- Cửa hàng chăn drap gối Mai Vy

- Cửa hàng Thiên Thanh (Nguyễn Thị Thu Trang)

- Cửa hàng kinh doanh nệm (Trần Thị Thu Vân)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.505.451.766	854.846.450
70.425.000	70.950.000
8.563.150	1.331.300
2.426.463.616	774.002.000
	2.422.000
240.000.000	240.000.000
6.000.000	
531.580.000	531.580.000
1.645.669.743	
3.213.873	
245.000.000	415.000.000
50.000.000	50.000.000
	100.000.000
50.000.000	50.000.000
	20.000.000
	50.000.000
140.000.000	140.000.000
5.000.000	5.000.000
2.750.451.766	1.269.846.450

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

117.216.411

321.916.411

391.908.252

391.908.252

509.124.663**713.824.663****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000		11.793.228.295		2.694.775.171	44.488.003.466
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					183.535.566	183.535.566
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					180.000.000	180.000.000
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000		11.793.228.295		2.698.310.737	44.491.539.032
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					1.932.719.497	1.932.719.497
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000		11.793.228.295		765.591.240	42.558.819.535



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	100%	30.000.000.000	30.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư và phát triển	11.793.228.295	11.793.228.295

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	279.346,29	208.861,14
Cộng	279.346,29	208.861,14

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	100.228.369.357	121.373.454.706
Cộng	100.228.369.357	121.373.454.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
352.778.178	864.599.709
306.441.370	73.120.724
2.398.488.320	2.602.343.522
3.057.707.868	3.540.063.955

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh

Cộng

Năm nay	Năm trước
76.314.231.679	88.987.347.682
76.314.231.679	88.987.347.682

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
5.566.670	8.219.643
136.273.440	315.229.389
43.697.963	25.521.940
185.538.073	348.970.972

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
222.550.647	224.455.395
115.509.408	226.927.367
338.060.055	451.382.762

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ hỗ trợ chi phí XNK
- Thu nhập từ thanh lý máy móc thiết bị (Công cụ, dụng cụ)
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
258.602.621	149.006.773
64.545.455	-
7.673.000	2.100.000
357.385.525	877.310.725
688.206.601	1.028.417.498

7. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền phạt VPHC, chậm nộp thuế
- Chi phí không được khấu trừ
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
71.747.942	3.151.999
770.280.872	457.348.390
203.762.737	268.823.482
1.045.791.551	729.323.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.776.533.568	3.989.751.475
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	37.287.786	180.632.788
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.783.332	13.967.123
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.483.334	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.845.305	3.493.553.489
- Chi phí bằng tiền khác	6.035.426.345	8.188.413.325
Cộng	11.276.359.670	15.866.318.200

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6.707.614.113	8.212.265.004
- Chi phí vật liệu quản lý	77.668.924	1.000.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	30.368.181	18.886.365
- Chi phí KH TSCĐ	284.673.756	284.673.756
- Thuế, phí và lệ phí	270.554.927	171.881.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.406.425.208	2.467.140.202
- Chi phí bằng tiền khác	1.097.842.460	1.666.901.041
Cộng	10.875.147.569	12.822.747.507

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.786.873.807	41.303.386.286
- Chi phí nhân công	40.459.884.034	47.042.889.617
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	697.387.390	740.492.610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.086.537.125	11.451.097.388
- Chi phí khác bằng tiền	9.401.223.318	11.912.027.863
Cộng	100.431.905.674	112.449.893.764

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	127.535.136	170.123.633
Cộng	127.535.136	170.123.633

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	492.000.000	492.000.000
Cộng	492.000.000	492.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.932.719.497)	183.535.566
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.932.719.497)	183.535.566
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(644)	61

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	(1.805.184.361)	353.659.199
+ Các khoản điều chỉnh tăng	842.028.814	496.958.965
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Tổng thu nhập chịu thuế	(963.155.547)	850.618.164
+ Thuế TNDN phải nộp trong năm		170.123.633
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN	127.535.136	
+ Thuế TNDN còn phải nộp	127.535.136	170.123.633
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.932.719.497)	183.535.566

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của khoản phải thu khác với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu:				
- Lê Đông Hồ	Chủ tịch HĐQT	Thuế TNCN	149.382	3.742.556
- Nguyễn Quang Diệu	Giám đốc điều hành	Thuế TNCN	643.604	4.938.684

2- Về báo cáo bộ phận:

- Về khu vực địa lý:

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Cần Thơ	Cà Mau	Bình Dương	Hồ Chí Minh	Tổng Cộng
1. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	350.451.284	492.887.558	439.093.425	98.945.937.090	100.228.369.357
2. Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận				1.001.789.466	1.001.789.466

3- Báo cáo về công cụ tài chính: Đơn vị không sử dụng các công cụ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

4- Thông tin khác

4.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

4.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- May trang phục và chăn, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các khoản giá trị chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4.3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.837.751.703	9.521.889.400	9.837.751.703	9.521.889.400
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.254.990.178	19.769.174.100	17.254.990.178	19.769.174.100
- Phải thu ngắn hạn khác	570.285.742	59.700.144	570.285.742	59.700.144
Cộng	27.663.027.623	29.350.763.644	27.663.027.623	29.350.763.644
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.438.207.239	2.353.175.626	3.438.207.239	2.353.175.626
- Phải trả người bán ngắn hạn	7.687.520.257	8.259.786.345	7.687.520.257	8.259.786.345
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.750.451.766	1.269.846.450	2.750.451.766	1.269.846.450
Cộng	13.876.179.262	11.882.808.421	13.876.179.262	11.882.808.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

4.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu, từ hoạt động giao dịch chứng khoán) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát nhằm quản lý rủi ro. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng được xác định phù hợp với các quy định, chính sách.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và có nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi.

Khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên không có rủi ro tín dụng tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam, qua đó nhận thấy rằng rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và khả năng thanh toán tốt.

4.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khoản rủi ro Công ty gặp phải khó khăn khi phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản, Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ việc các tài sản chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về dòng tiền.

4.6 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm các loại (rủi ro về ngoại tệ, lãi suất, giá khác).

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi, cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu của Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu đầu tư bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hoá danh mục đầu tư.

4.7 Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

4.8 những thông tin khác

Thuyết minh về biến động lợi nhuận năm 2020 so với cùng kỳ năm trước:

Doanh thu năm 2020 so với năm 2019 giảm 17,4 % và lợi nhuận sau thuế lỗ: 1.932.719.497 đồng, do nguyên nhân chính sau:

So với năm trước thị trường năm 2020 khó khăn do ảnh hưởng đại dịch Covid – 19 giá bán nhìn chung không cao, thêm vào đó chi phí tăng lên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế như đã trình bày trên.

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

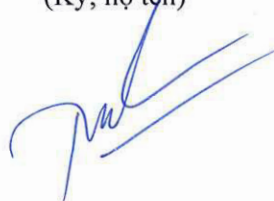
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Phước Tùng



Đinh Phước Tùng



Lê Đông Hồ